

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế và giao dự toán kinh phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 16 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 25/TTr-SNN&PTNT ngày 10/01/2024; của Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm công nghiệp APG tại Văn bản số 0118.10/APG-CS ngày 18/10/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy với những nội dung chính sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sang mục đích khác: 38,57 ha.

2. Địa điểm: Thị trấn Phong Sơn và xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.
3. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:
  - Theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất.
  - Theo nguồn gốc hình thành rừng: Rừng trồng.
4. Chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế: Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm công nghiệp APG.
5. Đơn giá nộp tiền ủy thác trồng rừng thay thế: 114,119 triệu đồng/ha.
6. Tổng số tiền phải nộp (làm tròn): 4.401,573 triệu đồng (*Viết bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).
7. Thời gian thực hiện nộp tiền: Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ký ban hành Quyết định này.

**Điều 2.** Giao giá trị dự toán kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế do Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm công nghiệp APG nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy, cụ thể:

1. Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát.
  - a) Địa điểm trồng rừng thay thế: Đất trống thuộc quy hoạch rừng phòng hộ đã giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát quản lý, thuộc địa giới hành chính xã Tam Chung, huyện Mường Lát.
  - b) Quy mô diện tích trồng rừng thay thế: Đảm bảo tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp năm 2017; khoản 2 Điều 2 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.
  - c) Giải pháp thiết kế kỹ thuật: Theo quy định của pháp luật hiện hành và nội dung phê duyệt của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 04/QĐ-SNN&PTNT ngày 09/01/2024 và Quyết định số 05/QĐ-SNN&PTNT ngày 09/01/2024 (được UBND tỉnh ủy quyền tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020).
  - d) Giao tổng giá trị dự toán kinh phí cho chủ đầu tư (Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát) và các đơn vị quản lý dự án cấp tỉnh để thực hiện trồng rừng thay thế: 1.776,838 triệu đồng (*Viết bằng chữ: Một tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng*).
  - đ) Tiến độ giải ngân: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm.*
2. Chủ đầu tư: Đoàn Biên phòng Quang Chiểu.
  - a) Địa điểm trồng rừng thay thế: Đất trống thuộc quy hoạch rừng phòng hộ đã giao cho Đoàn Biên phòng Quang Chiểu quản lý, thuộc địa giới hành chính xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát.

b) Quy mô diện tích trồng rừng thay thế: Đảm bảo tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp năm 2017; khoản 2 Điều 2 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

c) Giải pháp thiết kế kỹ thuật: Theo quy định của pháp luật hiện hành và nội dung phê duyệt của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 04/QĐ-SNN&PTNT ngày 09/01/2024 và Quyết định số 05/QĐ-SNN&PTNT ngày 09/01/2024 (được UBND tỉnh ủy quyền tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020).

d) Giao tổng giá trị dự toán kinh phí cho chủ đầu tư (Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát) và các đơn vị quản lý dự án cấp tỉnh để thực hiện trồng rừng thay thế: 2.624,735 triệu đồng (*Viết bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

đ) Tiến độ giải ngân: *Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm.*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm công nghiệp APG có trách nhiệm nộp tiền về Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa để ủy thác trồng rừng thay thế theo nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và quy định tại Điều 79 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp với quy định của pháp luật của nội dung thẩm định, phê duyệt về thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí và đơn giá nộp tiền ủy thác trồng rừng thay thế (chủng loại, mật độ cây trồng, đơn giá cây giống, đơn giá nhân công, đơn giá phân bón...), đảm bảo không làm thất thoát ngân sách Nhà nước; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm công nghiệp APG nộp tiền về Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa; theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu trồng rừng thay thế theo đúng quy định; phát hiện kịp thời, tham mưu ngay cho UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý và có biện pháp khắc phục những tồn tại, vướng mắc, vi phạm (nếu có) liên quan đến việc nộp tiền trồng rừng thay thế, tổ chức trồng rừng thay thế theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận, quản lý, tổ chức giải ngân, kiểm soát thanh toán các khoản chi trồng rừng thay thế theo phê duyệt của UBND tỉnh và quy định tại Mục 5 Chương II về quản lý thanh toán vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư cho dự án đầu tư công của Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

4. Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát, Đồn Biên phòng Quang Châu tổ chức trồng rừng thay thế theo phương án trồng rừng thay thế, dự toán, thiết kế kỹ thuật trồng rừng thay thế được cấp thẩm quyền phê duyệt cho đến khi được nghiệm thu hoàn thành, tổ chức quản lý, sử dụng rừng trồng thay thế và thanh toán, quyết toán kinh phí đầu tư trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện trồng rừng thay thế và chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng đối với diện tích rừng trồng thay thế trên địa bàn.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh; Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát; Đồn Biên phòng Quang Châu; Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm công nghiệp APG và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4, QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- UBND xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy;
- UBND thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy;
- UBND các xã: Tam Chung, Quang Châu, huyện Mường Lát;
- Lưu: VT, NN.

(MC08.01.24)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số 01:**

**Giao dự toán kinh phí trồng rừng thay thế  
do Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm công nghiệp APG nộp tiền khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục  
đích thực hiện dự án Cụm công nghiệp Cẩm Sơn  
(Đơn vị thực hiện: Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát)**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2024 của UBND tỉnh)

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Thời gian	Tổng cộng theo năm	CHỦ ĐẦU TƯ							QUẢN LÝ DỰ ÁN CẤP TỈNH		
			Tổng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước	Chi phí tư vấn (khảo sát thiết kế)	Chi phí khác (thâm định)	Quản lý dự án	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban quản lý Quỹ Bảo vệ phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh	Chi cục Kiểm lâm
1	Năm thứ nhất	1.013.790	992.448	872.231	76.249		32.837	4.017	7.114	7.114	7.114	7.114
2	Năm thứ 2	394.144	385.534	382.664					2.870	2.870	2.870	2.870
3	Năm thứ 3	172.413	168.648	167.393					1.255	1.255	1.255	1.255
4	Năm thứ 4	196.491	192.199	102.700		88.068			1.431	1.431	1.431	1.430
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.776.838</b>	<b>1.738.829</b>	<b>1.524.988</b>	<b>76.249</b>	<b>88.068</b>	<b>32.837</b>	<b>4.017</b>	<b>12.670</b>	<b>12.670</b>	<b>12.670</b>	<b>12.669</b>

**Phụ biểu số 02:**

**Giao dự toán kinh phí trồng rừng thay thế  
do Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm công nghiệp APG nộp tiền khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục  
đích thực hiện dự án Cụm công nghiệp Cẩm Sơn  
(Đơn vị thực hiện: Đoàn Biên phòng Quang Chiểu)**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2024 của UBND tỉnh)

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Thời gian	Tổng cộng theo năm	CHỦ ĐẦU TƯ							QUẢN LÝ DỰ ÁN CẤP TỈNH		
			Tổng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước	Chi phí tư vấn (khảo sát thiết kế)	Chi phí khác (thâm định)	Quản lý dự án	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban quản lý Quỹ Bảo vệ phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh	Chi cục Kiểm lâm
1	Năm thứ nhất	1.497.564	1.466.040	1.288.460	112.631		48.507	5.934	10.508	10.508	10.508	10.508
2	Năm thứ 2	582.231	569.511	565.271					4.240	4.240	4.240	4.240
3	Năm thứ 3	254.693	249.128	247.273					1.855	1.855	1.855	1.855
4	Năm thứ 4	290.247	283.909	151.708		130.088			2.113	2.113	2.113	2.112
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.624.735</b>	<b>2.568.588</b>	<b>2.252.712</b>	<b>112.631</b>	<b>130.088</b>	<b>48.507</b>	<b>5.934</b>	<b>18.716</b>	<b>18.716</b>	<b>18.716</b>	<b>18.715</b>